

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - HCM

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	77,853,352,092	75,994,291,279	141,736,159,963	174,153,317,856
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			37,405,552,958	56,985,922,150	71,191,653,283	130,094,855,412
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		13,196,859,441	8,000,000	18,120,796,406	1,882,954,545
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			30,170,544	8,000,000	30,170,544	8,000,000
- Hàng bán bị trả lại			13,166,688,897	-	18,090,625,862	1,874,954,545
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo p.pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		64,656,492,651	75,986,291,279	123,615,363,557	172,270,363,311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54,165,565,980	63,029,802,861	102,211,065,479	142,360,915,163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,490,926,671	12,956,488,418	21,404,298,078	29,909,448,148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,309,346,534	8,083,265,731	6,417,722,280	11,184,544,056
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,737,760,045	1,559,484,251	3,653,514,944	4,006,252,356
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,411,596,055	1,337,746,143	1,902,757,849	3,174,749,057
8. Chi phí bán hàng	24		1,095,378,524	1,373,092,528	3,000,960,652	3,095,939,028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,094,325,635	14,103,394,058	21,218,922,921	25,427,391,136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(1,127,190,999)	4,003,783,312	(51,378,159)	8,564,409,684
11. Thu nhập khác	31		4,940,370,607	286,525,150	9,194,863,653	461,438,376
12. Chi phí khác	32		2,055,501	16,732,072	957,737,936	24,007,245
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,938,315,106	269,793,078	8,237,125,717	437,431,131
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			122,233,767		122,233,767	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,933,357,874	4,273,576,390	8,307,981,325	9,001,840,815
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	947,274,351	1,014,448,098	1,987,220,939	2,168,528,470
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	VI.30	2,986,083,523	3,259,128,292	6,320,760,386	6,833,312,345
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			490,581	125,420,827	91,923,500	180,272,867
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ			2,985,592,942	3,133,707,465	6,228,836,886	6,653,039,478
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		314	334	655	692

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

maianh

Hoàng Thị Kim Phượng

TRƯƠNG THỊ MAI ANH

HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG



TRẦN VĂN TRÍ